
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-6
Báo cáo Soát xét	7
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	8-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNB-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- In Bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm; Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 54.000.000.000 đồng (*Năm mươi tư tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ khối sản xuất và phần lớn khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị:

Họ và tên

Chức vụ

Ông	: Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông	: Vũ Hồng Tuyển	Phó Chủ tịch
Ông	: Đặng Trường Giang	Ủy viên
Bà	: Trần Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà	: Lê Diễm Thanh	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP**Địa chỉ: số 72, Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội**

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Nguyễn Thành Nam	Giám đốc
Ông : Vũ Hồng Tuyển	Phó Giám đốc
Bà : Lê Diễm Thanh	Phó Giám đốc
Bà : Trần Thanh Vân	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính bán niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc

Nguyễn Thành Nam

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thành Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung

Phó giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0592/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 10 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120,418,392,230	101,265,164,816
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		33,166,057,875	29,890,253,753
111	1. Tiền	3	23,166,057,875	4,390,253,753
112	2. Các khoản tương đương tiền	4	10,000,000,000	25,500,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49,328,981,386	37,637,570,058
131	1. Phải thu khách hàng		33,099,615,427	31,422,770,762
132	2. Trả trước cho người bán		12,012,482,494	5,918,454,880
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		4,216,883,465	296,344,416
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		33,499,108,522	30,551,948,203
141	1. Hàng tồn kho	5	33,499,108,522	30,551,948,203
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,424,244,447	3,185,392,802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		298,909,099	127,506,667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		930,217,193	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3,195,118,155	3,057,886,135
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75,230,540,410	70,923,448,797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		72,534,122,490	68,347,831,206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	70,845,722,490	66,659,431,206
222	- Nguyên giá		132,086,965,132	119,801,384,705
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61,241,242,642)	(53,141,953,499)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	1,688,400,000	1,688,400,000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,910,000,000	1,910,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,900,000,000	1,900,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	10,000,000	10,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		786,417,920	665,617,591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	786,417,920	665,617,591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		195,648,932,640	172,188,613,613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		102,637,490,146	77,459,048,908
310	I. Nợ ngắn hạn		87,264,266,758	62,250,157,922
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	45,594,000,382	30,525,871,120
312	2. Phải trả người bán		16,837,813,209	12,691,440,798
313	3. Người mua trả tiền trước		6,812,453,351	2,741,481,033
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5,268,747,855	5,545,250,199
315	5. Phải trả người lao động		6,097,635,115	7,414,512,350
316	6. Chi phí phải trả	12	442,902,967	520,156,113
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	3,913,774,825	1,154,705,367
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,296,939,054	1,656,740,942
330	II. Nợ dài hạn		15,373,223,388	15,208,890,986
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	15,356,369,080	15,056,577,080
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16,854,308	152,313,906
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93,011,442,494	94,729,564,705
410	I. Vốn chủ sở hữu		93,011,442,494	94,729,564,705
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	54,000,000,000	54,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,141,431,638	15,141,431,638
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13,329,912,015	9,111,856,788
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2,309,142,940	1,540,064,828
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,230,955,901	14,936,211,451
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		195,648,932,640	172,188,613,613

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		10,112.17	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	142,162,428,151	96,649,811,092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	323,880,716	114,930,840
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	141,838,547,435	96,534,880,252
11	4. Giá vốn hàng bán	19	120,746,501,891	80,808,863,427
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,092,045,544	15,726,016,825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1,505,387,765	628,014,557
22	7. Chi phí tài chính	21	4,059,442,785	1,258,285,796
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3,954,620,419	1,237,189,618
24	8. Chi phí bán hàng		839,177,771	452,815,389
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,817,922,218	5,734,177,896
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,880,890,535	8,908,752,301
31	11. Thu nhập khác		153,684,000	15,351,000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		153,684,000	15,351,000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11,034,574,535	8,924,103,301
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	2,758,643,634	2,231,025,831
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>8,275,930,901</u>	<u>6,693,077,470</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,533	1,239

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	159,303,430,576	101,766,628,662
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(106,171,133,581)	(82,947,416,586)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13,017,888,763)	(7,430,651,918)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(4,076,025,919)	(1,325,509,618)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,896,161,584)	(848,444,683)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5,158,479,705	528,091,631
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(31,097,431,518)	(23,559,787,562)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7,203,268,916	(13,817,090,074)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	(11,631,208,820)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,505,387,765	594,796,860
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10,125,821,055)	594,796,860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	56,955,402,987	43,858,523,934
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(41,577,046,725)	(39,678,216,414)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9,180,000,000)	(20,570,684)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6,198,356,262	4,159,736,836
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3,275,804,123	(9,062,556,378)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29,890,253,752	18,448,936,812
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2,066,032)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	33,166,057,875	9,384,314,402

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 29/05/2008 là: 54.000.000.000 đồng *(Năm mươi tư tỷ đồng)*.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- In Bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Trong năm, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	143,459,102	13,774,503
Tiền gửi ngân hàng	23,022,598,773	4,376,479,250
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	23,166,057,875	4,390,253,753

4 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	10,000,000,000	25,500,000,000
Cộng	10,000,000,000	25,500,000,000

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24,861,876,906	25,822,687,843
Công cụ, dụng cụ	758,760,369	854,782,624
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	538,696,569	377,290,870
Thành phẩm	349,299,988	185,713,242
Hàng hóa	6,990,474,690	3,311,473,624
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng	33,499,108,522	30,551,948,203

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23,127,286,110	92,662,597,382	3,266,214,387	745,286,826	119,801,384,705
Số tăng trong kỳ	-	12,125,692,700	-	159,887,727	12,285,580,427
- Mua trong kỳ	-	12,125,692,700	-	159,887,727	12,285,580,427
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	23,127,286,110	104,788,290,082	3,266,214,387	905,174,553	132,086,965,132
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,822,002,230	44,439,494,126	1,350,596,926	529,860,217	53,141,953,499
Số tăng trong kỳ	724,590,000	7,104,828,074	195,405,720	74,465,349	8,099,289,143
- Khấu hao trong kỳ	724,590,000	7,104,828,074	195,405,720	74,465,349	8,099,289,143
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	7,546,592,230	51,544,322,200	1,546,002,646	604,325,566	61,241,242,642
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16,305,283,880	48,223,103,256	1,915,617,461	215,426,609	66,659,431,206
Tại ngày 30/06/2011	15,580,693,880	53,243,967,882	1,720,211,741	300,848,987	70,845,722,490

7 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nộp tiền sử dụng đất khu đất trồng dâu giá tại KCN Ngọc Hồi	1,688,400,000	1,688,400,000
Cộng	1,688,400,000	1,688,400,000

8 .ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	10,000,000	10,000,000
Cộng	10,000,000	10,000,000

9 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	163,748,258	41,933,210
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	622,669,662	623,684,381
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	786,417,920	665,617,591

10 .VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	43,994,000,382	27,325,871,120
- Vay ngân hàng	43,994,000,382	27,325,871,120
- Vay các đối tượng khác	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1,600,000,000	3,200,000,000
Cộng	45,594,000,382	30,525,871,120

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,476,322,377	1,761,306,719
Thuế xuất, nhập khẩu	1,005,509,597	887,781,897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,758,643,633	2,896,161,583
Thuế thu nhập cá nhân	15,338,748	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12,933,500	-
Cộng	5,268,747,855	5,545,250,199

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	145,000,000	447,718,113
Chi phí phải trả khác	297,902,967	72,438,000
Cộng	442,902,967	520,156,113

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	539,847,157	346,602,278
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	125,795,069	8,478,224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,208,932,599	767,820,326
Phải thu khác (Dư Có)	39,200,000	31,804,539
Cộng	3,913,774,825	1,154,705,367

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	15,356,369,080	15,056,577,080
- Vay ngân hàng (*)	15,356,369,080	15,056,577,080
Cộng	15,356,369,080	15,056,577,080

(*) Vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội, PGD Ba Đình theo các hợp đồng tín dụng trung hạn dùng để đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	54,000,000,000	15,141,431,638	9,111,856,788	1,540,064,828	2,066,032	-
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15,381,562,246
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	2,066,032	445,350,795
Số dư cuối năm trước	54,000,000,000	15,141,431,638	9,111,856,788	1,540,064,828	-	14,936,211,451
Tăng vốn kỳ này	-	-	4,218,055,227	769,078,112	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8,275,930,901
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	14,981,186,451
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	54,000,000,000	15,141,431,638	13,329,912,015	2,309,142,940	-	8,230,955,901

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	10,125,000,000 18.75%	10,125,000,000 18.75%
Cổ đông đặc biệt (HĐQT và BKS)	8,539,660,000 15.82%	8,539,660,000 15.82%
Cổ đông khác	35,335,340,000 65.44%	35,335,340,000 65.44%
Cộng	54,000,000,000 100%	54,000,000,000 100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	54,000,000,000	54,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	54,000,000,000	54,000,000,000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	120,946,784,538	82,935,989,320
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	19,742,447,640	7,034,516,636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,473,195,973	6,679,305,136
Cộng	142,162,428,151	96,649,811,092

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	323,880,716	114,930,840
Cộng	323,880,716	114,930,840

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	120,622,903,822	82,821,058,480
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	19,742,447,640	7,034,516,636
Doanh thu thuần dịch vụ	1,473,195,973	6,679,305,136
Cộng	141,838,547,435	96,534,880,252

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	103,823,844,594	66,692,518,862
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	16,922,657,297	10,188,077,261
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3,928,267,304
Cộng	120,746,501,891	80,808,863,427

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,505,387,765	618,720,677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9,293,900
Cộng	1,505,387,765	628,014,577

21 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,954,620,419	1,237,189,618
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104,822,366	21,096,178
Cộng	4,059,442,785	1,258,285,796

22 .CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,758,643,634	2,231,025,831
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí	-	-
Cộng	2,758,643,634	2,231,025,831

23 .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2010 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011
Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

Số: 1257/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 được trình bày kèm theo.

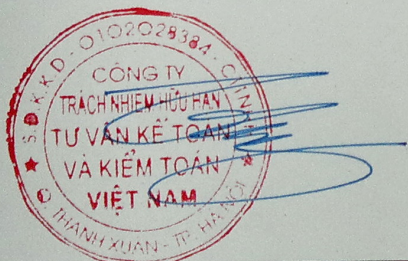
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung
Phó giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Bùi Thiện Tá
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0592/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 10 tháng 08 năm 2011